

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **615**CDMTR-P5  
V/v Giải trình LNST Quý 3  
năm 2020 tăng hơn 10% và  
chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán.

Theo số liệu trên báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 của đơn vị gửi kèm, Công ty CP Cơ điện Miền trung (CEMC) giải trình nội dung lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 tăng hơn 10% chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm trước là do:

- + Doanh thu Quý 3 năm 2020 tăng so với cùng kỳ Quý 3 năm 2019.
- + Công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm soát, tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi vay.

Kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Thành Lâm**

Số: **616**/CĐMTR-P5  
V/v Giải trình LNST Quý 3/2020  
tăng hơn 10% và chuyển từ lỗ sang lãi  
so với cùng kỳ.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh - Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 19/10/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Văn bản giải trình số 615/CĐMTR-P5 ngày 19/10/2020 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 tăng hơn 10% và chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cemc.com.vn](http://www.cemc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

**Người được ủy quyền CBTT**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Phan Huỳnh Tuyết Trinh**

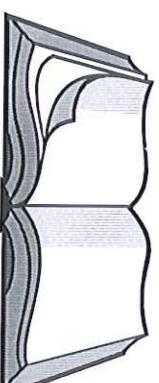
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ III NĂM 2020

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG



*Đà Nẵng, Năm 2020*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng

Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

**Mẫu số B 01 - DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Quý III NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>137.711.960.572</b>	<b>225.744.957.602</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.039.833.129</b>	<b>6.656.568.306</b>
1. Tiền	111	VI.01	3.039.833.129	6.656.568.306
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.01	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83.937.579.760</b>	<b>134.745.726.454</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	83.752.475.898	132.913.001.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		388.485.029	503.556.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.227.215.000
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.04	1.462.731.087	768.065.728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.174.658.587</b>	<b>82.155.422.931</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	50.174.658.587	82.155.422.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>559.889.096</b>	<b>2.187.239.911</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	464.777.565	88.628.141

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.003.500.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	95.111.531	95.111.531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.811.846.161</b>	<b>21.248.690.400</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.049.808.180</b>	<b>19.984.567.807</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>16.998.517.857</b>	<b>19.984.567.807</b>
- Nguyên giá	222	VI.09	111.427.895.643	112.511.852.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(94.429.377.786)	(92.527.285.177)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>51.290.323</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228	VI.10	93.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(42.043.330)	(33.333.653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>138.935.293</b>	<b>56.386.774</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	138.935.293	56.386.774
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.008.318</b>	<b>29.837.520</b>



Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	1.774.439.303	1.774.439.303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.746.430.985)	(1.744.601.783)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>595.094.370</b>	<b>1.177.898.299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	595.094.370	1.177.898.299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>155.523.806.733</b>	<b>246.993.648.002</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>113.229.744.989</b>	<b>206.740.271.814</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.229.744.989</b>	<b>206.740.271.814</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	16.842.047.220	35.574.573.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.623.222.846	6.746.769.310
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	3.886.564.751	14.762.649
4. Phải trả người lao động	314		793.889.553	1.781.272.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.308.770.760	2.143.421.520
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	284.112.649	212.969.399
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	77.552.250.110	159.401.011.791
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	748.462.343	644.108.019
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		190.424.757	221.382.757
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.294.061.744</b>	<b>40.253.376.188</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>42.294.061.744</b>	<b>40.253.376.188</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.800.199.000	3.800.199.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.983.911.461	16.983.911.461
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.743.246.341	10.743.246.341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.233.295.058)	(31.273.980.614)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.638.405.145)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		405.110.087	(31.273.980.614)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>155.523.806.733</b>	<b>246.993.648.002</b>



Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thành Lâm





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ III NĂM 2020**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	33.965.248.081	12.998.282.654	173.643.642.979	108.583.520.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33.965.248.081	12.998.282.654	173.643.642.979	108.583.520.604
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	29.407.778.360	12.397.833.770	155.614.501.632	99.237.903.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.557.469.721	600.448.884	18.029.141.347	9.345.617.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	3.548.217	33.868.245	38.226.503	5.955.752.277
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	1.769.596.834	3.460.044.000	6.830.784.880	8.207.806.272
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.769.596.834	3.460.044.000	6.828.610.731	8.205.970.512
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.8	-	-	270.359.324	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.8	2.724.573.012	3.625.499.447	9.352.535.160	12.521.765.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		66.848.092	(6.451.226.318)	1.613.688.486	(5.428.202.733)
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	343.769.404	12.291.369	444.495.499	38.309.480
12. Chi phí khác	32	VIII.7	5.507.409	83.435.511	17.498.429	96.131.678
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		338.261.995	(71.144.142)	426.997.070	(57.822.198)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		405.110.087	(6.522.370.460)	2.040.685.556	(5.486.024.931)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		405.110.087	(6.522.370.460)	2.040.685.556	(5.486.024.931)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		101	(1.631)	510	(1.372)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		101	(1.631)	510	(1.372)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

Mẫu số B 03DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		231.383.706.656 (131.668.489.824)	135.135.340.601 (250.719.060.236)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.094.920.395)	(25.276.590.144)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.053.549.887)	(8.352.502.466)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(178.891.149)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.712.732.999	19.706.233.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.350.738.496)	(15.089.458.063)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>75.928.741.053</b>	<b>(144.774.928.074)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(112.548.519)	(2.622.517.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.227.215.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.227.215.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	51.336.256.707
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		188.578.770	117.151.022
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.303.245.251</b>	<b>46.603.675.557</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126.533.643.883	275.593.718.659
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208.382.405.564)	(198.392.178.321)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(81.848.761.681)</b>	<b>77.201.540.338</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(3.616.775.377)</b>	<b>(20.969.712.179)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.656.568.306	37.252.070.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40.200	15.671.001
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>3.039.833.129</b>	<b>16.298.029.454</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Lâm





**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
Địa chỉ : KCN Hoà Cầm- Hoà Thọ Tây - Cẩm Lệ ĐN

Mẫu số B 09DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý III năm 2020**

### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 11 năm 2013 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng; các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + Công ty TNHH Thương mại Trường Thông
    - Địa chỉ: Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung, KCN Hòa Cầm, P.Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
  - 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

### **III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi số

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm Kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:  
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
    - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại
    - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại



11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thoả mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Thu nhập khác: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với thu nhập tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp





- Các khoản đầu tư khác
- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty Cổ phần Sứ thủy tinh cách điện	1.774.439.303	1.746.430.985	-	1.774.439.303	1.744.601.783	
+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	-	-	-	-	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác						
<b>Cộng</b>	<b>1.774.439.303</b>	<b>1.746.430.985</b>	<b>1.774.439.303</b>	<b>1.774.439.303</b>	<b>1.744.601.783</b>	<b>1.744.601.783</b>

#### 03 - Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn
- + Công ty CP Thủy điện Sông tranh 4
- + Ban QLDA các CT Điện Miền Trung
- + Khách hàng khác
- Phải thu khách hàng dài hạn
- Phải thu các khách hàng là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Dầu năm
Cuối kỳ	83.752.475.898	132.913.001.812
Dầu năm	11.192.456.420	2.094.071.525
	70.465.947.953	

#### 04 - Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Kỳ quỹ, ký cược
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- b) Dài hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dầu năm	Dự phòng
Cuối kỳ	-	-	-		
Dầu năm	42.800.000	42.800.000	42.800.000		
	1.419.931.087	725.265.728	725.265.728		
<b>Cộng</b>	<b>1.462.731.087</b>	<b>1.462.731.087</b>	<b>1.462.731.087</b>	<b>768.065.728</b>	<b>768.065.728</b>

#### 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ	Dầu năm
Cuối kỳ		
Dầu năm		

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

**Cộng**

**06 - Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ...
- Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

**07 - Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

- \* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
- \* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :
- \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

**50.174.658.587**

**82.155.422.931**

-

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

4.966.915.197

14.164.517.574

82.095.373

191.928.734

44.903.429.648

67.571.465.445

100.631.568

105.924.377

121.586.801

121.586.801

-

-

-

-

**08. Tài sản dở dang dài hạn :**

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi



b) Xây dựng cơ bản dở dang

+ Mua sắm  
+ XD/CB  
+ Sửa chữa

Cuối kỳ

Đầu kỳ

138.935.293  
0  
138.935.293  
0  
56.386.774  
0  
56.386.774  
0  
138.935.293  
56.386.774

Cộng

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	44.482.714,457	53.053.626,557	14.447.779,467	527.732,503	-	112.511,852,984
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	-	-	-	-	0
- Lũy kế mua từ đầu năm	-	-	-	-	-	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	0
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	1.083,957,341	-	-	1.083,957,341
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.083,957,341	-	-	1.083,957,341
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	0
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>44.482.714,457</b>	<b>53.053.626,557</b>	<b>13.363.822,126</b>	<b>527.732,503</b>	<b>-</b>	<b>111.427,895,643</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu năm	40.131.772,722	39.792.344,963	12.109.222,027	490.945,465	-	92.527,285,177
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	751.927,090	1.942.281,462	277.341,399	14.499,999	-	2.986,049,950
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	0
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.083,957,341	-	-	1.083,957,341
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	0
<b>- Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.886.699,812</b>	<b>41.734.626,425</b>	<b>11.302.606,085</b>	<b>505.445,464</b>	<b>-</b>	<b>94.429,377,786</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	0
- Tại ngày cuối kỳ	3.596.014,645	11.319,000,132	2.061,216,041	22,287,039	-	16.998,517,857

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 12.273.188,109
- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 77.399.386,724
- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : 0

**10 - Tàng, giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm			33.333.653		33.333.653
- Mua trong năm			60.000.000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	93.333.653	-	93.333.653
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			33.333.653	-	33.333.653
- Khấu hao trong năm			8.709.677		8.709.677
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	42.043.330	-	42.043.330
<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	0
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	51.290.323
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					
- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					33.333.653
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:					



11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD thuê tài chính</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCD thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm :

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				

- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá của TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

### 13 - Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
  - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
  - Chi phí đi vay
  - Các khoản khác
- b) Dài hạn
  - Chi phí thành lập doanh nghiệp
  - Chi phí mua bảo hiểm
  - Các khoản khác

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	464.777.565	88.628.141
	464.777.565	88.628.141
	595.094.370	1.177.898.299
	595.094.370	1.177.898.299
	1.059.871.935	1.266.526.440
	1.059.871.935	1.266.526.440

### 14 - Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	-	-
	-	-
	-	-
	77.552.250.110	159.401.011.791
	77.552.250.110	159.401.011.791

### 15 - Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	-	-
	77.552.250.110	159.401.011.791
	77.552.250.110	159.401.011.791

- c) Các khoản nợ thuê tài chính

**Cuối quý**

**Quý này năm trước**



Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

#### 16 - Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- + Công ty CP XL & XNK VTTB CN -CIMEXCO
- + Nhà máy quy chế 2
- + Phải trả các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**Cộng**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

#### 17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Cuối quý

Đầu năm

Lãi

Gốc

Lãi

6.411.214.622 6.411.214.622  
1.719.425.273 1.719.425.273  
8.711.407.325 8.711.407.325

16.842.047.220 16.842.047.220 35.574.573.571

0

Đầu năm Số phải nộp trong năm

Số đã nộp trong năm

Cuối kỳ

- 5.229.288.049 1.348.635.665 3.880.652.384

-

-

14.762.649 110.103.539 118.953.821 5.912.367

- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

14.762.649

5.342.391.588

1.470.589.486

3.886.564.751

Cộng

95.111.531

- - -

95.111.531

18 - Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BDS đã bán
- Lãi vay phải trả
- Các chi phí khác
- b) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

1.308.770.760

2.143.421.520

19 - Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp

Cuối kỳ

Đầu năm

162.633.261

87.422.106



- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

-  
-  
121.479.388  
284.112.649  
125.547.293  
212.969.399

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

20 - Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Cuối quý

Đầu năm

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về các phiếu các bên liên quan năm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
    - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
    - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
    - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
    - d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
      - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
      - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
      - e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
        - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
        - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
        - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
        - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
        - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
        - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
        - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

## 22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Đối tượng mua lại
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

## 23 - Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm





- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	108.910.406
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	(31.382.891.020)
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	108.910.406
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.800.199.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.983.911.461</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(31.273.980.614)</b>
- Lũy kế Tăng vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	(29.638.405.145)
- Lãi trong quý									405.110.087
- Tăng khác									
- Lũy kế Giảm vốn									(31.273.980.614)
- Lỗ trong quý									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.800.199.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.983.911.461</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(29.233.295.058)</b>

Khoản mục	Quý đầu tư phát triển	Cộng
<b>A</b>	<b>6</b>	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>0</b>	<b>60.893.020.867</b>
- Tăng vốn trong năm trước	10.743.246.341	10.852.156.747
- Lãi trong năm trước	0	(31.382.891.020)
- Tăng khác	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	108.910.406
- Lỗ trong năm trước	0	0
- Giảm khác	0	0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>10.743.246.341</b>	<b>40.253.376.188</b>
- Lũy kế Tăng vốn	0	(29.638.405.145)
- Lãi trong quý		405.110.087
- Tăng khác		0



- Lũy kế Giám vốn	0	(31.273.980.614)
- Lỗ trong quý	0	0
- Giám khác	0	0
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>10.743.246.341</b>	<b>42.294.061.744</b>

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng

**Cộng**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu kỳ
  - + Vốn góp tăng trong kỳ
  - + Vốn góp giảm trong kỳ
  - + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Cuối kỳ	Đầu năm
40.000.000.000	40.000.000.000
<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
40.000.000.000	40.000.000.000
40.000.000.000	40.000.000.000
-	-
40.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000
10.000	10.000

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : ..
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ	Đầu năm
10.743.246.341	10.743.246.341

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

## 26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

## 27 - Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

## 28 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

## 29 - Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

a- Tài sản thuê ngoài

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b- Tài sản nhận giữ hộ

c- Ngoại tệ các loại

Cuối kỳ	Đầu năm		
USD	VND	USD	VND
932.31	21.920.246	3.904,26	90.211.674

d- Vàng tiền tệ

đ- Nợ khó đòi đã xử lý

e- Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán



30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2- Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC
- b- Doanh thu đối với các bên liên quan
- c- Doanh thu cho thuê tài sản

Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này	đến cuối quý này
năm nay	trước

173.643.642.979	108.583.520.604
173.643.642.979	108.583.520.604

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này	đến cuối quý này
năm nay	trước

-	-
---	---

3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này	đến cuối quý này
năm nay	trước

155.614.501.632	99.237.903.424
-----------------	----------------

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

**CỘNG**

#### 4 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**CỘNG**

#### 5 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

**CỘNG**

#### 6 - Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

**155.614.501.632**                      **99.237.903.424**

Lũy kế từ đầu năm                      Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này                      đến cuối quý này năm  
năm nay    trước

38.226.503                                      169.775.952

-    5.766.256.707

-

2.520.859

17.198.759

-

-

-

**38.226.503**                                      **5.955.752.277**

Lũy kế từ đầu năm                      Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này                      đến cuối quý này năm  
năm nay    trước

6.828.610.731                                      8.205.970.512

-

-

1.835.760

-

-

344.947

1.829.202

-

**6.830.784.880**                                      **8.207.806.272**

Lũy kế từ đầu năm                      Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này                      đến cuối quý này năm  
năm nay    trước

444.495.499                                      38.309.480

-

-

-

-



**CỘNG****7 - Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**CỘNG****8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
  - Chi phí tiền lương nhân viên quản lý
  - Chi phí khác
- b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
  - Chi phí khác

**CỘNG**

- c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
  - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
  - Các khoản ghi giảm khác

**T.CỘNG****9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**CỘNG**

Chi phí nhân công bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.

444.495.499	38.309.480
Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này	đến cuối quý này
năm nay	trước
-	-
96.131.678	-

17.498.429	96.131.678
Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này	đến cuối quý này
năm nay	trước
-	-

6.327.033.270	7.668.229.032
3.025.501.890	4.853.536.886
<b>9.352.535.160</b>	<b>12.521.765.918</b>
270.359.324	-

-Hoàn nhập DPBH	
9.622.894.484	12.521.765.918

Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này	đến cuối quý này
năm nay	trước
97.137.803.873	199.884.399.394
24.724.958.981	28.055.322.233
2.994.759.627	3.529.250.144
10.547.098.084	35.708.804.570
3.701.379.427	4.052.074.472
<b>139.105.999.992</b>	<b>271.229.850.813</b>

#### 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### 11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế thu nhập thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thuế thu nhập thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

#### VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

##### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này	đến cuối quý này năm
năm nay	trước
-	-

Lũy kế từ đầu năm	0	Lũy kế từ đầu năm	0
đến cuối quý này		đến cuối quý này năm	
năm nay		trước	
-		-	

-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

(Đơn vị tính: Đồng)

Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này	đến cuối quý này năm
năm nay	trước
-	-

-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-



- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền thu đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(2) :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) : ..
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP**



**Nguyễn Thị Thanh Phúc**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Phan Huỳnh Tuyết Trinh**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Thành Lâm**